

Số: **16** /2023/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **15** tháng **12** năm 2023

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng**

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau: “7. Lô kiểm kê rừng là một phần hoặc toàn bộ lô trạng thái rừng có diện tích khoảng 10 ha thuộc một chủ quản lý.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau: “14. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ và các loài tre, nứa mỗi loại từ 25% đến 75% độ tàn che của rừng.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 19 như sau: “19. Rừng tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm từ 75% độ tàn che của rừng trở lên.”.

d) Bổ sung khoản 20 vào sau khoản 19 như sau: “20. Chủ quản lý rừng bao gồm chủ rừng quy định tại Điều 8 Luật Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê quy định tại điểm c khoản 3 Điều

102 Luật Lâm nghiệp.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Nhiệm vụ điều tra rừng theo chuyên đề, bao gồm: điều tra diện tích rừng; điều tra trữ lượng rừng; điều tra cấu trúc rừng; điều tra tầng trưởng rừng; điều tra tái sinh rừng; điều tra lâm sản ngoài gỗ; điều tra lập địa; điều tra cây cá lẻ; điều tra đa dạng hệ sinh thái rừng; điều tra đa dạng thực vật rừng; điều tra đa dạng động vật rừng có xương sống; điều tra côn trùng rừng và sâu, bệnh hại rừng; điều tra trữ lượng các-bon rừng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 11 như sau:

“c) Điều tra trữ lượng gỗ và trữ lượng tre nứa của rừng hỗn giao gỗ và tre nứa.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 12 như sau:

“b) Đo đếm, thu thập các chỉ tiêu, bao gồm: tên cây rừng, đường kính tại vị trí 1,3 m, chiều cao vút ngọn, chiều cao dưới cành, đường kính tán cây, độ tàn che; vẽ trắc đồ dọc và trắc đồ ngang của tầng cây gỗ tỷ lệ 1/100;”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm đ sau điểm d khoản 2 Điều 25 như sau:

“a) Cục Kiểm lâm trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành văn bản chỉ đạo kiểm kê rừng theo quy định của pháp luật;”.

“đ) Cơ quan quyết định dự án kiểm kê rừng có trách nhiệm phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Quy trình kiểm kê rừng

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tổ chức thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan chuyên ngành về lâm nghiệp thực hiện các nội dung kỹ thuật, bao gồm:

a) Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm chồng ghép bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, bản đồ giao đất, giao rừng lên nền ảnh vệ tinh để xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; xác định cụ thể vị trí, ranh giới của các chủ quản lý rừng trên bản đồ phục vụ kiểm kê rừng; bàn giao kết quả điều tra rừng cho Hạt

Kiểm lâm cấp huyện trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày hoàn thành điều tra rừng.

b) Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm cấp huyện bàn giao kết quả theo quy định tại điểm a khoản này cho các chủ quản lý rừng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được kết quả điều tra rừng.

3. Chủ quản lý rừng kiểm tra hiện trạng rừng tại thời điểm kiểm kê và điền thông tin theo Biểu số 01 và 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm cấp huyện phối hợp với chủ quản lý rừng và các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:

a) Kiểm tra hiện trường để hiệu chỉnh vị trí, ranh giới và những thông tin khác của lô kiểm kê trong trường hợp cần thiết;

b) Hiệu chỉnh thông tin thuộc tính, ranh giới lô kiểm kê rừng trên bản đồ số trong trường hợp có sự thay đổi;

c) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, cấp huyện; lập hồ sơ quản lý rừng theo quy định tại Điều 31 của Thông tư này.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận bản đồ kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng cấp xã gửi Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm. Ủy ban nhân dân cấp huyện xác nhận bản đồ kiểm kê rừng và hồ sơ quản lý rừng cấp huyện gửi Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm.

6. Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:

a) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp tỉnh;

b) Xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng theo cấp hành chính, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 16 và 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Lập hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Thông tư này;

d) Tổng hợp, tham mưu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh gửi Cục Kiểm lâm.

7. Cục Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện các công việc:

- a) Biên tập và hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng toàn quốc;
- b) Xây dựng biểu tổng hợp kết quả kiểm kê rừng toàn quốc, theo các Biểu số 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 16 và 17 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 như sau:

“1. Bản đồ kết quả kiểm kê rừng sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 theo tỷ lệ như sau:

a) Cấp xã, huyện, tỉnh và chủ rừng nhóm II: Tỷ lệ 1:5.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên nhỏ hơn 3.000 ha; tỷ lệ 1:10.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên từ 3.000 ha đến 12.000 ha; tỷ lệ 1:25.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 12.000 ha đến 100.000 ha; tỷ lệ 1:50.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 100.000 ha đến 350.000 ha; tỷ lệ 1:100.000 đối với quy mô diện tích tự nhiên lớn hơn 350.000 ha.

b) Toàn quốc: Tỷ lệ 1:1.000.000.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 31 như sau: “**Điều 31. Hồ sơ quản lý rừng**”.

b) Bổ sung khoản 3 sau khoản 2 như sau:

“3. Quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này:

a) Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm I được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng của chủ rừng nhóm II được quản lý và lưu trữ tại chủ rừng và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

b) Hồ sơ quản lý rừng cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng cấp huyện được quản lý và lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Dữ liệu toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Kiểm lâm.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 32 như sau:

“2. Yêu cầu theo dõi diễn biến rừng:

a) Sử dụng kết quả kiểm kê rừng được tích hợp vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm đặt tại Cục Kiểm lâm (gọi tắt là Dữ liệu trung tâm) làm dữ liệu gốc để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm. Dữ liệu công bố năm trước là cơ sở dữ liệu thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm sau;

b) Sử dụng phần mềm cập nhật diễn biến rừng do Cục Kiểm lâm ban hành;

c) Sử dụng các thiết bị, dụng cụ đo vẽ, cập nhật cần thiết, bao gồm: máy vi tính, máy định vị vệ tinh, máy tính bảng để khoanh vẽ các lô rừng có biến động.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau: “c) Cục Kiểm lâm tổng hợp kết quả theo dõi diễn biến rừng; xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm d khoản 4 như sau:

“a) Hồ sơ phê duyệt kết quả, bao gồm: Tờ trình phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng; biểu kết quả tổng hợp theo các Biểu số 02, 03, 04, 05 và 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; báo cáo đánh giá tình hình diễn biến rừng, phân tích nguyên nhân tăng, giảm diện tích rừng, diện tích chưa thành rừng trong kỳ và so với cùng kỳ năm trước; cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng, bao gồm: bản đồ hiện trạng rừng (dạng số hoặc dạng giấy) và thông tin thuộc tính bản đồ (dạng số);”.

“d) Cục Kiểm lâm lập hồ sơ phê duyệt kết quả theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc trước ngày 31 tháng 3 năm sau.”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 34 như sau:

“a) Diện tích có cây tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng;

“b) Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng;”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thành quả theo dõi diễn biến rừng

1. Bản đồ kết quả diễn biến rừng theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều 30 Thông tư này.

2. Biểu tổng hợp theo dõi diễn biến rừng và diện tích chưa thành rừng của các cấp hành chính và chủ rừng nhóm II thực hiện theo các Biểu số 02, 03, 04, 05

và 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý và lưu trữ kết quả theo dõi diễn biến rừng:

a) Dữ liệu kết quả theo dõi diễn biến rừng (dạng giấy hoặc dạng số) quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được quản lý và lưu trữ hằng năm;

b) Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp xã được quản lý và lưu trữ tại Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Kiểm lâm cấp huyện hoặc Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh đối với những địa phương không thành lập Hạt Kiểm lâm;

Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp huyện được quản lý và lưu trữ tại Hạt Kiểm lâm cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Dữ liệu kết quả dạng giấy của cấp tỉnh được quản lý và lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những địa phương không thành lập Chi cục Kiểm lâm;

Dữ liệu kết quả dạng giấy toàn quốc được quản lý và lưu trữ tại Cục Kiểm lâm;

c) Dữ liệu kết quả dạng số được tích hợp vào dữ liệu trung tâm và được quản lý lưu trữ tại các cấp huyện, tỉnh và Cục Kiểm lâm.”.

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số nội dung của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng

1. Thay thế các cụm từ, phụ lục:

a) Thay thế cụm từ “pháp luật về bản đồ” bằng cụm từ “pháp luật về đo đạc và bản đồ” tại điểm a khoản 3 Điều 10, điểm a khoản 3 Điều 16 và điểm a khoản 3 Điều 18;

b) Thay thế cụm từ “Tổng cục Lâm nghiệp” bằng cụm từ “Cục Kiểm lâm” tại điểm a, điểm c khoản 3 Điều 23, điểm d khoản 2 Điều 25 và khoản 1 Điều 40;

c) Thay thế cụm từ “chủ rừng” bằng cụm từ “chủ quản lý rừng” tại Điều 35 và Điều 39;

d) Thay thế các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng bằng các Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III và Phụ lục IV tương ứng ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bãi bỏ các từ, cụm từ:

a) Bãi bỏ từ “gỗ” tại khoản 1 Điều 8.

- b) Bãi bỏ cụm từ “đầu tư” tại điểm a khoản 3 Điều 23.
- c) Bãi bỏ cụm từ “cán bộ” tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 33.
- d) Bãi bỏ cụm từ “lấn chiếm đất rừng” tại điểm d khoản 2 Điều 37.
- 3. Bãi bỏ khoản 15 Điều 3.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024
2. Các địa phương bố trí đủ nguồn lực để thực hiện theo dõi diễn biến rừng hằng năm theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp.
3. Các chương trình, dự án áp dụng các nội dung, quy trình, phương pháp điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
4. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ NN và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Công báo; Công thông tin điện tử Chính phủ: Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản QPPL;
- Công thông tin điện tử Bộ NN và PTNT;
- Lưu: VT, KL.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I
PHÂN CHIA TRẠNG THÁI RỪNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16 /2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m ³)
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG			
1	Rừng tự nhiên			
1.1	Rừng nguyên sinh			
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất	1	NS	
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá	2	NSD	
1.1.3	Rừng nguyên sinh ngập nước	3	NSN	
1.2	Rừng thứ sinh			
1.2.1	Rừng gỗ			
1.2.1.1	Rừng núi đất			
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá			
	Rừng giàu	4	TXG	$M > 200$
	Rừng trung bình	5	TXB	$100 < M \leq 200$
	Rừng nghèo	6	TXN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	7	TXK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	8	TXP	$M < 10$
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá			
	Rừng giàu	9	RLG	$M > 200$
	Rừng trung bình	10	RLB	$100 < M \leq 200$
	Rừng nghèo	11	RLN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	12	RLK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	13	RLP	$M < 10$
1.2.1.1.3	Rừng lá kim			
	Rừng giàu	14	LKG	$M > 200$
	Rừng trung bình	15	LKB	$100 < M \leq 200$
	Rừng nghèo	16	LKN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	17	LKK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	18	LKP	$M < 10$
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim			
	Rừng giàu	19	RKG	$M > 200$
	Rừng trung bình	20	RKB	$100 < M \leq 200$
	Rừng nghèo	21	RKN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	22	RKK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	23	RKP	$M < 10$
1.2.1.2	Rừng núi đá			
	Rừng giàu	24	TXDG	$M > 200$
	Rừng trung bình	25	TXDB	$100 < M \leq 200$

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Mã trạng thái rừng	Ký hiệu trạng thái rừng	Trữ lượng (M) (Đơn vị: m ³)
	Rừng nghèo	26	TXDN	$50 < M \leq 100$
	Rừng nghèo kiệt	27	TXDK	$10 \leq M \leq 50$
	Rừng chưa có trữ lượng	28	TXDP	$M < 10$
1.2.1.3	Rừng ngập nước			
	Rừng ngập mặn	29	RNM	
	Rừng ngập phèn	30	RNP	
	Rừng ngập nước ngọt	31	RNN	
1.2.1.4	Rừng trên cát	32	RTNC	
1.2.2	Rừng tre nứa			
	Rừng tre, nứa núi đất	33	TN	
	Rừng tre nứa núi đá	34	TND	
1.2.3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa			
	Rừng hỗn giao núi đất	35	HG	
	Rừng hỗn giao núi đá	36	HGD	
1.2.4	Rừng cau dừa			
	Rừng cau dừa núi đất	37	CD	
	Rừng cau dừa núi đá	38	CDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	39	CDN	
	Rừng cau dừa trên cát	40	CDC	
2	Rừng trồng			
2.1	Rừng gỗ (loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)			
	Rừng gỗ trồng núi đất	41	TG	
	Rừng gỗ trồng núi đá	42	TGD	
	Rừng gỗ trồng ngọt	43	TGNN	
	Rừng gỗ trồng ngập mặn	44	TGNM	
	Rừng gỗ trồng ngập phèn	45	TGNP	
	Rừng gỗ trồng đất cát	46	TGC	
2.2	Rừng tre nứa			
	Rừng tre nứa trồng núi đất	47	TTN	
	Rừng tre nứa trồng núi đá	48	TTND	
2.3	Rừng cau dừa			
	Rừng cau dừa núi đất	49	TCD	
	Rừng cau dừa núi đá	50	TCDD	
	Rừng cau dừa ngập nước	51	TCDN	
	Rừng cau dừa trên cát	52	TCDC	
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG			
1	Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng	53	DTR	
2	Diện tích có cây tái sinh	54	DTTS	
3	Diện tích khác	55	DTK	

a) Nhóm điều kiện lập địa

TT	Ký hiệu	Tên lập địa
1	D	Núi đá
2	NĐ	Núi đất
3	NM	Ngập mặn
4	NP	Ngập phèn
5	NN	Ngập ngọt
6	C	Bãi cát

b) Nhóm trữ lượng gỗ

TT	Ký hiệu	Tên cấp trữ lượng	Trữ lượng (m ³)
1	G	Giàu	> 200
2	B	Trung bình	>100-200
3	N	Nghèo	>50-100
4	K	Nghèo kiệt	10-50
5	P	Rừng chưa có trữ lượng	<10

c) Nhóm trữ lượng tre, nứa

TT	Trạng thái	Đường kính D (cm)	Mật độ N (cây/ha)
1	Nứa to	≥ 5	
	- Rừng giàu		> 8.000
	- Rừng trung bình		5.000 - 8.000
	- Rừng nghèo		< 5.000
2	Nứa nhỏ	< 5	
	- Rừng giàu		> 10.000
	- Rừng trung bình		6.000 - 10.000
	- Rừng nghèo		< 6.000
3	Vầu, tre, luồng to	≥ 6	
	- Rừng giàu		> 3.000
	- Rừng trung bình		1.000 - 3.000
	- Rừng nghèo		< 1.000
4	Vầu, tre, luồng nhỏ	< 6	
	- Rừng giàu		> 5.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 5.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
5	Lồ ô to	≥ 5	
	- Rừng giàu		> 4.000
	- Rừng trung bình		2.000 - 4.000
	- Rừng nghèo		< 2.000
6	Lồ ô nhỏ	< 5	
	- Rừng giàu		> 6.000
	- Rừng trung bình		3.000 - 6.000
	- Rừng nghèo		< 3.000